

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thẩm định giá

Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An có nhu cầu tiếp nhận báo giá để lựa chọn đơn vị thẩm định giá hàng hóa gói thầu mua sắm vật tư y tế tiêu hao thông thường thuộc Thông tư số 04/2017/TT-BYT năm 2024 tại Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An thuộc dự toán cung ứng các mặt hàng vật tư tiêu hao thông thường năm 2024 tại Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An.
 - Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: DS Lê Thị Kiên – Nhân viên Khoa dược - Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An. Số điện thoại liên hệ: 0976448884.
 - Cách thức tiếp nhận báo giá:
 - Bệnh viện nhận trực tiếp tại địa chỉ: DS Lê Thị Kiên, SĐT: 0976448884. Khoa Dược, Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An, Km Số 5, Đại lộ Lê Nin, Xóm 14, Xã Nghi Phú, Thành Phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.
 - Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h ngày 20 tháng 11 năm 2023 đến trước 17h ngày 30 tháng 11 năm 2023
- Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.
- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2023.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

- Nội dung thẩm định giá: thẩm định giá các mặt hàng vật tư y tế tiêu hao thông thường thuộc Thông tư số 04/2017/TT-BYT năm 2024 tại Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An (*Chi tiết danh mục tại phụ lục đính kèm*)
- Yêu cầu hồ sơ chào giá gồm các tài liệu sau:
 - Báo giá dịch vụ thẩm định giá;
 - Bản sao giấy đăng ký kinh doanh, hồ sơ công bố đủ điều kiện thẩm định giá (nếu có).

3. Thời gian bàn giao chứng thư thẩm định giá dự kiến: theo thảo thuận trong hợp đồng giữa bệnh viện và đơn vị thẩm định giá.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Không yêu cầu.

5. Các thông tin khác (nếu có): Không yêu cầu

Rất mong nhận được sự tham gia từ phía các đơn vị cung cấp dịch vụ thẩm định giá. Kết quả thẩm định giá do quý công ty cung cấp là căn cứ để Bệnh viện tham khảo xây dựng giá gói thầu và đơn vị thẩm định giá chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định do đơn vị cung cấp.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban giám đốc (để b/c);
- Website bệnh viện;
- Lưu: VT, TCKT, KD.

uw h/3



Nguyễn Văn Hương





**DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ TIÊU HAO THÔNG THƯỜNG THUỘC THÔNG TƯ SỐ 04/2017/TT-BYT
NĂM 2024 TẠI BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ ĐA KHOA NGHỆ AN**

(Ban hành kèm Yêu cầu báo giá số 3175 /TM-BV ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật yêu cầu	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất
1	TH5	Băng cuộn vải	Chất liệu: cotton. Kích thước: $\geq 10\text{cm} \times 5\text{m}$.	Cuộn	60.000
2	TH6	Băng cuộn vải	Chất liệu: cotton. Kích thước: $\geq 5\text{cm} \times 2.5\text{m}$.	Cuộn	10.000
3	TH7	Băng dính cuộn vải lụa	Chất liệu băng: Vải lụa, xé được bằng tay. Keo: Oxyd kẽm. Lõi nhựa liền với cánh bảo vệ. Kích thước: $\geq 5\text{cm} \times 5\text{m}$	Cuộn	30.000
4	TH8	Băng dính cuộn vải lụa	Chất liệu băng: Vải lụa Taffeta, xé được bằng tay. Keo: Oxyd kẽm. Lõi nhựa liền với cánh bảo vệ. Kích thước: $\geq 5\text{cm} \times 5\text{m}$. Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc CE.	Cuộn	15.000
5	TH12	Bộ mở thông dạ dày qua da	Bộ bao gồm: - Bộ kim khâu cố định da và dạ dày: Bộ kim khâu 02 mũi kim làm bằng thép không gỉ 20G, rọ bắt chỉ khâu 02 chức năng đóng và mở. - 1 ống catheter kích thước 20Fr. 1 kim khâu $\geq 100\text{mm}$. Chỉ khâu $\geq 40\text{cm}$, ≥ 5 sợi.	Bộ	20
6	TH13	Bộ thắt dẫn tĩnh mạch thực quản	Bao gồm kim rửa, dây dẫn, tay quay và 1 đầu thắt. Dây kích hoạt loại hai dây, chiều dài $\geq 120\text{ cm}$. Đầu thắt có 6 vòng cao su tự nhiên. Sử dụng được với ống soi đường kính từ 8.6 mm đến 13mm.	Bộ	360
7	TH14	Bơm cho ăn	Chất liệu: Nhựa. Thể tích: 50ml. Thân bơm tiêm có vạch chia thể tích. Đã tiệt trùng.	Cái/ Chiếc	19.000
8	TH15	Bơm cho ăn	Chất liệu: Nhựa. Thể tích: 50ml. Thân bơm tiêm có vạch chia thể tích. Đã tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn CE hoặc FDA.	Cái/ Chiếc	20.000
9	TH16	Bơm tiêm 10ml	Chất liệu: Nhựa. Thể tích: 10 ml. Có Kim. Ít nhất có loại cỡ kim 23G, 25G. Đã tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn CE hoặc FDA.	Cái/ Chiếc	800.000
10	TH17	Bơm tiêm 10ml	Chất liệu: Nhựa. Thể tích: 10 ml. Có Kim. Ít nhất có loại cỡ kim 23G, 25G. Đã tiệt trùng.	Cái/ Chiếc	300.000
11	TH18	Bơm tiêm 1ml	Chất liệu: Nhựa. Thể tích: 1 ml. Có kim. Cỡ kim, ít nhất có các cỡ kim: 29G, 30G. Thân bơm tiêm có vạch chia thể tích. Đã tiệt trùng	Cái/ Chiếc	30.000
12	TH19	Bơm tiêm 1ml	Chất liệu: Nhựa. Thể tích: 1 ml. Có kim. Cỡ kim, ít nhất có cỡ kim: 26G. Thân bơm tiêm có vạch chia thể tích. Đã tiệt trùng.	Cái/ Chiếc	15.000
13	TH20	Bơm tiêm 20ml	Chất liệu: Nhựa. Thể tích: 20ml. Có Kim. Ít nhất có loại cỡ kim 23G. Thân bơm tiêm có vạch chia thể tích. Đã tiệt trùng. Tiêu chuẩn CE hoặc FDA	Cái/ Chiếc	400.000

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật yêu cầu	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất
14	TH21	Bơm tiêm 20ml	Chất liệu: Nhựa. Thể tích: 20ml. Có Kim. Ít nhất có loại cỡ kim 23G. Thân bơm tiêm có vạch chia thể tích. Đã tiệt trùng.	Cái/ Chiếc	250.000
15	TH22	Bơm tiêm 3ml	Chất liệu: Nhựa. Thể tích: 3ml. Có Kim, ít nhất có cỡ kim 23G. Thân bơm tiêm có vạch chia thể tích. Đã tiệt trùng.	Cái/ Chiếc	10.000
16	TH23	Bơm tiêm 3ml	Chất liệu: Nhựa. Thể tích: 3ml. Có Kim, ít nhất có cỡ kim 25G. Thân bơm tiêm có vạch chia thể tích. Đã tiệt trùng.	Cái/ Chiếc	10.000
17	TH24	Bơm tiêm 50ml	Chất liệu: Nhựa. Thể tích: 50ml. Đã tiệt trùng.	Cái/ Chiếc	60.000
18	TH25	Bơm tiêm 50ml	Chất liệu: Nhựa. Thể tích: 50ml. Đã tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn CE hoặc FDA.	Cái/ Chiếc	20.000
19	TH26	Bơm tiêm 5ml	Chất liệu: Nhựa. Thể tích: 5ml. Có Kim. Ít nhất có cỡ kim 23G. Thân bơm tiêm có vạch chia thể tích. Đã tiệt trùng.	Cái/ Chiếc	300.000
20	TH27	Bơm tiêm 5ml	Chất liệu: Nhựa. Thể tích: 5ml. Có Kim. Ít nhất có cỡ kim 25G. Thân bơm tiêm có vạch chia thể tích. Đã tiệt trùng.	Cái/ Chiếc	750.000
21	TH28	Bơm tiêm 5ml	Chất liệu: Nhựa. Thể tích: 5ml. Có kim. Ít nhất có các cỡ kim 23G; 25G. Thân bơm tiêm có vạch chia thể tích. Đã tiệt trùng. Tiêu chuẩn CE hoặc FDA.	Cái/ Chiếc	800.000
22	TH29	Bơm tiêm insulin	Chất liệu: Nhựa. Thể tích: 0.5ml; 1ml. Có kim. Ít nhất có các cỡ kim 29G, 30G. Thân bơm tiêm có vạch chia thể tích. Đã tiệt trùng. Đạt CE hoặc FDA.	Cái/ Chiếc	95.000
23	TH30	Bơm tiêm insulin	Chất liệu: Nhựa. Thể tích: 0.5ml; 1ml. Có kim. Ít nhất có cỡ kim 30G. Thân bơm tiêm có vạch chia thể tích. Đã tiệt trùng.	Cái/ Chiếc	20.000
24	TH31	Bóng kéo sỏi đường mật	Chất liệu bóng: cao su tự nhiên. Có vòng cản quang. Đường kính bơm ≥ 12 mm và ≤ 20 mm. Chiều dài ≥ 200 cm. Catheter ≥ 6 Fr, ít nhất có cỡ 6.6 Fr. Sử dụng được với dây dẫn 0.035".	Cái/ Chiếc	1
25	TH32	Bông y tế	Chất liệu: 100% bông xơ thiên nhiên, thành phần chính là Cellulose. Tốc độ hút nước ≤ 10 giây.	Kg	1.500
26	TH33	Bông y tế	Chất liệu: 100% bông xơ thiên nhiên, thành phần chính là Cellulose. Tốc độ hút nước ≤ 10 giây. Độ ẩm $\leq 8.0\%$	Kg	150
27	TH36	Chỉ thị hóa học	Băng keo tiệt trùng hơi nước rộng ≥ 15 mm, dài ≥ 50 m. Chỉ thị đổi màu trước và sau khi khử trùng.	Cuộn	800
28	TH37	Chỉ thị hóa học đa thông số	Ít nhất đo lường được thông số: thời gian, nhiệt độ, áp suất hơi nước của quá trình tiệt khuẩn. Kích thước: rộng ≥ 15 mm, dài ≥ 50 mm. Chuyển màu sau quá trình tiệt trùng.	Cái/ Chiếc	6.000
29	TH38	Clip cầm máu trong nội soi tiêu hóa	Chất liệu: thép không gỉ. Độ mở Clip ≥ 8 mm và ≤ 16 mm. Chiều dài làm việc ≥ 210 cm. Đường kính thân ≤ 2.6 mm. Xoay được 360 độ.	Cái/ Chiếc	250

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật yêu cầu	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất
30	TH39	Dao Cắt Cơ Vòng	Dùng để cắt cơ vòng. Đường kính Catheter $\geq 7F$. Lưỡi dao dài $\geq 25mm$. Ít nhất sử dụng được với dây dẫn 0.035" và kênh nội soi $\geq 3.2mm$.	Cái/ Chiếc	5
31	TH41	Đầu nối male/male	Chất liệu: Polycarbonate. Đầu nối chống xoắn dây khi nối. Đã tiệt trùng.	Cái/ Chiếc	145
32	TH42	Đầu thắt tĩnh mạch thực quản	Dây kích hoạt loại hai dây. Đầu thắt có 6 vòng cao su tự nhiên. Sử dụng được với ống soi đường kính từ 8.6 mm đến 13mm. Dây kích hoạt đôi dài ≥ 120 cm.	Cái/ Chiếc	820
33	TH43	Dây dẫn đường trong can thiệp mật, tụy	Vật liệu: Lõi Nitinol. Dây dài $\geq 450cm$, đường kính $\geq 0.025"$. Đầu dây dẫn có các điểm đánh dấu. Đầu tip cân quang $\geq 4cm$, đầu mềm. Phủ lớp ái nước.	Cái/ Chiếc	3
34	TH45	Dây hút dịch có nắp	Chất liệu nhựa Polyvinyl clorua (PVC) nguyên sinh. Ít nhất có các số: 5,6,8,10,12,14,16,18. Độ dài $\geq 50cm$. Có nắp. Đã tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn CE hoặc FDA.	Cái/ Chiếc	150.000
35	TH46	Dây hút dịch có nắp	Chất liệu nhựa Polyvinyl clorua (PVC) nguyên sinh. Ít nhất có các số 5,6,8,10,12,14,16,18. Ống dài $\geq 50cm$. Có nắp. Đã tiệt trùng	Cái/ Chiếc	15.000
36	TH47	Dây hút dịch không nắp	Chất liệu nhựa Polyvinyl clorua (PVC) nguyên sinh. Ít nhất có các số 5,6,8,10,12,14,16,18. Ống dài $\geq 50cm$. Không nắp. Đã tiệt trùng.	Cái/ Chiếc	25.000
37	TH48	Dây hút dịch phẫu thuật	Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa Polyvinyl clorua (PVC) nguyên sinh, trắng trong, có hai đầu nối. Chiều dài 1.8m - 2m. Bao bì chỉ thị tiệt trùng từng cái. Dây đàn hồi, không bị bóp méo.	Cái/ Chiếc	30.000
38	TH49	Dây nối bơm tiêm điện	Dây nối dài $\geq 150cm$. Đường kính trong $\geq 0.9mm$. Có khóa.	Cái/ Chiếc	25.000
39	TH50	Dây nối bơm tiêm điện	Dây nối dài $\geq 75cm$. Đường kính trong $\geq 0.9mm$. Có khóa.	Cái/ Chiếc	27.000
40	TH51	Dây thở oxy	Chất liệu: nhựa Polyvinyl clorua (PVC) nguyên sinh. 02 nhánh. Ít nhất có cỡ người lớn. Chiều dài $\geq 2m$.	Cái/ Chiếc	35.000
41	TH52	Dây thở oxy	Chất liệu: nhựa Polyvinyl clorua (PVC) nguyên sinh. 02 nhánh. Ít nhất có cỡ cho trẻ sơ sinh, trẻ em. Chiều dài $\geq 2m$.	Cái/ Chiếc	7.000
42	TH53	Dây truyền dịch có kim	Dây dẫn cấu tạo từ chất liệu nhựa Polyvinyl clorua (PVC). Ít nhất có cỡ kim 23G. Độ dài dây dẫn $\geq 1500mm$. Có van khoá điều chỉnh, van thoát khí. Tiêu chuẩn chất lượng CE hoặc FDA.	Cái/ Bộ	90.000
43	TH54	Dây truyền dịch có kim	Dây dẫn cấu tạo từ chất liệu nhựa Polyvinyl clorua (PVC). Ít nhất có cỡ kim 23G. Độ dài dây dẫn $\geq 1500mm$. Có van khoá điều chỉnh, van thoát khí. Đã tiệt trùng.	Cái/ Bộ	190.000

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật yêu cầu	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất
44	TH55	Dây truyền dịch có kim	Dây dẫn cấu tạo từ chất liệu nhựa Polyvinyl clorua (PVC). Ít nhất có cỡ kim 23G và 21G. Độ dài dây dẫn $\geq 1500\text{mm}$. Có van khoá điều chỉnh, van thoát khí. Đã tiệt trùng.	Cái/ Bộ	20.000
45	TH56	Dây truyền dịch có vi điều chỉnh	Dây truyền dịch có bộ điều chỉnh tốc độ truyền. Có thể điều chỉnh tốc độ dòng chảy $\geq 5\text{ml/giờ}$ và $\leq 250\text{ml/giờ}$. Độ dài dây dẫn $\geq 150\text{cm}$. Có kim.	Cái/ Bộ	14.000
46	TH57	Dây truyền dịch có vi điều chỉnh	Dây truyền dịch có bộ điều chỉnh tốc độ truyền. Có thể điều chỉnh tốc độ dòng chảy $\geq 5\text{ml/giờ}$ và $\leq 250\text{ml/giờ}$. Độ dài dây dẫn $\geq 150\text{cm}$.	Cái/ Bộ	14.000
47	TH58	Dây truyền dịch dùng cho máy truyền dịch tự động	Có chức năng đuổi khí tự động và khóa dịch tự động. Màng lọc khuẩn $\leq 0.2\mu\text{m}$ tại van thông khí. Khoá luer.	Cái/ Bộ	3.500
48	TH59	Dây truyền dịch không kim	Chất liệu nhựa Polyvinyl clorua (PVC) nguyên sinh. Không kim. Độ dài dây dẫn $\geq 1500\text{mm}$. Có van khoá điều chỉnh, van thoát khí. Đã tiệt trùng.	Cái/ Bộ	120.000
49	TH60	Dây truyền dịch kim cánh bướm	Chất liệu nhựa Polyvinyl clorua (PVC) trắng silicon. Có van khoá điều chỉnh, van thoát khí, màng lọc khí vô khuẩn, buồng nhỏ giọt có màng lọc dịch. Kim 2 cánh bướm, ít nhất có cỡ 23G. Độ dài dây dẫn $\geq 1500\text{mm}$. Đã tiệt trùng.	Cái/ Bộ	500.000
50	TH61	Dây truyền dịch kim cánh bướm	Chất liệu nhựa Polyvinyl clorua (PVC) trắng silicon. Có van khoá điều chỉnh, van thoát khí, màng lọc khí vô khuẩn, buồng nhỏ giọt có màng lọc dịch. Kim 2 cánh bướm ít nhất có cỡ 23G. Độ dài dây dẫn $\geq 1500\text{mm}$. Đã tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn chất lượng CE hoặc FDA	Cái/ Bộ	350.000
51	TH62	Dây truyền dịch kim cánh bướm	Dây dẫn cấu tạo từ nhựa PVC trắng silicon hoặc tương đương, kim cánh bướm có các cỡ 21 G, 23G, 25G. Độ dài dây dẫn $\geq 1500\text{mm}$.	Cái/ Bộ	100.000
52	TH63	Dây truyền máu	Chất liệu Polyvinyl clorua (PVC). Đầu nhọn thông khí, có màng lọc được tế bào có kích thước $\leq 200\text{micron}$, khóa lặn, cổng bơm thuốc không chứa latex. Dây dài $\geq 150\text{cm}$ và $\leq 180\text{cm}$. Đã tiệt trùng.	Cái/ Chiếc	22.000
53	TH64	Dây truyền máu	Chất liệu Polyvinyl clorua (PVC). Đầu nhọn thông khí, có màng lọc được tế bào có kích thước $\leq 200\text{micron}$, khóa lặn, cổng bơm thuốc không chứa latex. Dây dài $\geq 150\text{cm}$. Đã tiệt trùng.	Cái/ Chiếc	5.000
54	TH65	Đè lưỡi gỗ	Chất liệu: gỗ. Rộng $\geq 20\text{mm}$, dài $\geq 150\text{mm}$, dày $\geq 2\text{mm}$. Đã tiệt trùng.	Cái/ Chiếc	10.000

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật yêu cầu	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất
55	TH66	Điện cực dán đo dẫn truyền	Điện cực dán đo dẫn truyền. Chất liệu Ag/AgCl. Dài $\geq 1\text{m}$. ≥ 2 dây/ cặp.	Cặp	700
56	TH67	Điện cực đất loại dán	Điện cực đất loại dán. Chất liệu Ag/AgCl. Dài $\geq 1\text{m}$.	Cái/ Chiếc	700
57	TH68	Điện cực kim đồng tâm	Chất liệu lõi: vonfram. Chiều dài $\geq 25\text{mm}$, đường kính kim $\geq 0.3\text{mm}$. Diện tích ghi $\geq 0.02\text{ mm}^2$.	Cái/ Chiếc	200
58	TH69	Điện cực tim	Chất liệu: xốp Polyethylene (PE Foam). Có gel dính. Sử dụng được với cáp kết nối.	Cái/ Chiếc	40.000
59	TH70	Điện cực tim	Chất liệu: xốp Polyethylene (PE Foam). Có gel dính. Sử dụng được với cáp kết nối. Ít nhất có loại dành cho trẻ em.	Cái/ Chiếc	15.000
60	TH71	Gạc 10x10	Chất liệu: 100% cotton. Kích thước: rộng $\geq 10\text{cm}$, dài $\geq 10\text{cm}$, dày ≥ 8 lớp. Đã tiệt trùng.	Miếng/ Cái/ Chiếc	500.000
61	TH72	Gạc 10x10	Chất liệu: 100 % cotton. Kích thước: rộng $\geq 10\text{cm}$, dài $\geq 10\text{cm}$, dày ≥ 12 lớp. Đã tiệt trùng.	Miếng/ Cái/ Chiếc	800.000
62	TH73	Gạc 10x10	Chất liệu: 100 % cotton. Kích thước: rộng $\geq 10\text{cm}$, dài $\geq 10\text{cm}$, dày ≥ 12 lớp. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây. Đã tiệt trùng.	Miếng/ Cái/ Chiếc	20.000
63	TH74	Gạc 10x20	Chất liệu: cotton. Kích thước: rộng $\geq 10\text{cm}$, dài $\geq 20\text{cm}$. Đã tiệt trùng	Miếng/ Cái/ Chiếc	230.000
64	TH75	Gạc 10x20	Chất liệu: cotton. Kích thước: rộng $\geq 10\text{cm}$, dài $\geq 20\text{cm}$. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây. Đã tiệt trùng. Đóng gói riêng từng miếng/ cái/ chiếc.	Miếng/ Cái/ Chiếc	50.000
65	TH76	Gạc 20x80	Chất liệu: 100 % cotton. Kích thước: rộng $\geq 20\text{cm}$, dài $\geq 80\text{cm}$, dày ≥ 4 lớp. Tốc độ hút nước ≤ 10 giây. Có sợi cản quang. Đã tiệt trùng.	Miếng/ Cái/ Chiếc	70.000
66	TH77	Gạc 40x80	Chất liệu: 100 % cotton. Kích thước: rộng $\geq 40\text{cm}$, dài $\geq 80\text{cm}$, dày ≥ 4 lớp. Có sợi cản quang. Đã tiệt trùng. Quy cách ≤ 5 cái/gói.	Miếng/ Cái/ Chiếc	50.000
67	TH86	Gạc 40x80	Chất liệu: 100% cotton. Kích thước: rộng $\geq 40\text{cm}$, dài $\geq 80\text{cm}$, dày ≥ 4 lớp. Độ ẩm $\leq 8\%$. Có sợi cản quang. Đã tiệt trùng	Miếng/ Cái/ Chiếc	30.000
68	TH78	Gạc 6x20	Chất liệu: 100 % cotton. Kích thước: rộng $\geq 6\text{cm}$; dài $\geq 20\text{cm}$. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây. Đã tiệt trùng. Đóng gói riêng từng miếng/cái/chiếc.	Miếng/ Cái/ Chiếc	30.000
69	TH79	Gạc 6x20	Chất liệu: 100 % cotton. Kích thước: rộng $\geq 6\text{cm}$; dài $\geq 20\text{cm}$. Đã tiệt trùng.	Miếng/ Cái/ Chiếc	135.000
70	TH80	Gạc 7.5x7.5	Chất liệu: 100 % cotton. Kích thước: Rộng $\geq 7.5\text{cm}$, dài $\geq 7.5\text{cm}$, dày ≥ 6 lớp. Đã tiệt trùng.	Miếng/ Cái/ Chiếc	350.000
71	TH81	Gạc cầm máu mũi	Chất liệu: Vải không dệt. Kích thước: rộng $\geq 1.5\text{cm}$, dài $\geq 100\text{cm}$, dày ≥ 4 lớp. Đã tiệt trùng.	Miếng/ Cái/ Chiếc	10.000
72	TH82	Gạc cầm máu mũi	Chất liệu: Vải không dệt. Kích thước: rộng $\geq 0.75\text{cm}$, dài $\geq 200\text{cm}$, dày ≥ 4 lớp. Đã tiệt trùng.	Miếng/ Cái/ Chiếc	6.000
73	TH83	Gạc củ ấu	Chất liệu: 100% cotton. Khả năng hút nước: ≥ 5 gam nước/gam gạc. Tốc độ hút nước $< 5\text{s}$.	Miếng/ Cái/ Chiếc	10.000

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật yêu cầu	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất
74	TH84	Gạc hút	Chất liệu: 100% cotton.	Mét	40.000
75	TH85	Gạc meche phẫu thuật	Chất liệu: 100% cotton. Kích thước rộng $\geq 3.5\text{cm}$, dài $\geq 75\text{cm}$, dày ≥ 6 lớp. Đã tiệt trùng.	Miếng/ Cái/ Chiếc	32.000
76	TH87	Găng khám sản	Găng tay y tế có bột, được làm từ latex cao su tự nhiên. Chiều dài ≥ 39 cm.	Đôi	600
77	TH88	Găng tay khám	Chất liệu: mũ cao su tự nhiên. Găng tay y tế có bột. Ít nhất có các Size S, M, L. Chiều dài $\geq 220\text{mm}$.	Đôi	1.500.000
78	TH89	Găng tay khám	Chất liệu: mũ cao su tự nhiên. Găng tay y tế có bột. Ít nhất có các Size S, M, L.	Đôi	200.000
79	TH90	Găng tay phẫu thuật	Chất liệu: mũ cao su thiên nhiên. Có phủ bột. Ít nhất có cỡ 7. Đã tiệt trùng từng cái.	Đôi	190.000
80	TH91	Găng tay phẫu thuật	Chất liệu: mũ cao su thiên nhiên. Có phủ bột. Ít nhất có cỡ 7.5. Đã tiệt trùng từng cái.	Đôi	40.000
81	TH92	Găng tay phẫu thuật	Có phủ bột chống dính. Có đầy đủ các cỡ 6; 6.5; 7.5; 7; 8. Đã tiệt trùng từng cái.	Đôi	50.000
82	TH98	Kẹp cầm máu	Kẹp clip cầm máu tay cầm lắp sẵn, độ mở $\geq 11\text{mm}$. Chiều dài làm việc $\geq 210\text{cm}$. Đường kính thân $\leq 2.6\text{mm}$. Xoay được 360 độ.	Cái/ Chiếc	300
83	TH99	Kẹp rốn	Chất liệu: nhựa nguyên sinh. Đã tiệt trùng.	Cái/ Chiếc	8.500
84	TH103	Khóa 3 chạc	Khóa 3 chạc. Không có dây nối. Đã tiệt trùng.	Cái/ Chiếc	50.000
85	TH104	Khóa 3 chạc	Khóa 3 chạc. Không có dây nối. Có đầu kết nối luer lock. Đã tiệt trùng.	Cái/ Chiếc	10.000
86	TH105	Khóa 3 chạc có dây nối	Khóa 3 chạc. Có dây nối dài $\geq 10\text{cm}$. Đã tiệt trùng.	Cái/ Chiếc	4.200
87	TH106	Khóa 3 chạc có dây nối	Khóa 3 chạc. Dây nối $\geq 50\text{cm}$. Đã tiệt trùng.	Cái/ Chiếc	4.200
88	TH108	Kim châm cứu	Chất liệu thép không gỉ, cán đồng hoặc thép. Các cỡ. Đã tiệt trùng.	Cái/ Chiếc	300.000
89	TH109	Kim chọc dò, gây tê tùy sống	Chất liệu: thép không gỉ. Mũi kim được cắt vát hình dạng kim cương. Đốc kim có phản quang, có đánh dấu mặt vát hướng lên hướng xuống. Có khoảng trống giữa que thông nòng và thành kim. Kích thước $\geq 18\text{G}$, ít nhất có cỡ 27G. Đã tiệt trùng.	Cái/ Chiếc	20.000
90	TH113	Kim chọc dò, gây tê tùy sống	Ít nhất có các cỡ 20G và 27G. Có cán quang.	Cái/ Chiếc	15.000
91	TH111	Kim đốt sóng cao tần	Kim đốt sóng cao tần. Đường kính $\geq 15\text{G}$. Chiều dài kim $\geq 7\text{cm}$. Đầu phát nhiệt $\geq 0.5\text{mm}$. Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc CE.	Cái/ Chiếc	40
92	TH112	Kim gấp dị vật	Chiều dài $\geq 180\text{cm}$, đường kính $\geq 2\text{mm}$ và sử dụng được với kênh ống soi 2.8mm. Kết hợp cả hàm răng chuốt và cá sấu.	Cái/ Chiếc	2
93	TH114	Kim luồn tĩnh mạch	Kích cỡ: $\geq 14\text{G}$, ít nhất có các kích cỡ: 24G. không có cánh, có đầu bảo vệ. Tiêu chuẩn chất lượng CE hoặc FDA. Đã tiệt trùng từng cái.	Cái/ Chiếc	10.000

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật yêu cầu	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất
94	TH115	Kim luân tĩnh mạch	Kích cỡ: $\geq 14G$, ít nhất có các kích cỡ: 16G, 18G, 22G, 24G. Có cánh, có cửa bơm thuốc, có đầu bảo vệ. Đã tiệt trùng từng cái.	Cái/ Chiếc	200.000
95	TH116	Kim luân tĩnh mạch	Kích cỡ: $\geq 14G$, ít nhất có các kích cỡ: 14G, 18G; 22G, 24G. Có cánh, có cửa bơm thuốc, có đầu bảo vệ, có cản quang. Đã tiệt trùng từng cái.	Cái/ Chiếc	30.000
96	TH117	Kim luân tĩnh mạch	Kích cỡ: $\geq 14G$, ít nhất có các kích cỡ: 24G. Không có cánh, có đầu bảo vệ. Đã tiệt trùng từng cái.	Cái/ Chiếc	3.000
97	TH118	Kim phẫu thuật	Chất liệu: thép không gỉ. Chiều dài kim $\geq 9mm$. Đã tiệt trùng.	Cái/ Chiếc	4.000
98	TH119	Kim quang	Kích cỡ 22G. Đã tiệt trùng.	Cái/ Chiếc	1.500
99	TH120	Kim sinh thiết dạ dày	Vỏ kim loại bằng thép không gỉ. Chiều dài $\geq 150cm$ và $\leq 200cm$. Đường kính $\geq 2mm$. Sử dụng được với kênh ống soi 2.8 mm. Đã tiệt trùng.	Cái/ Chiếc	200
100	TH122	Kim sinh thiết dạ dày cỡ nhỏ	Vỏ kim loại bằng thép không gỉ. Chiều dài $\geq 150cm$ và $\leq 200cm$. Đường kính $\leq 1.8mm$. Sử dụng được với kênh ống soi 2.8 mm. Đã tiệt trùng.	Cái/ Chiếc	1.000
101	TH121	Kim sinh thiết đại tràng	Vỏ kim loại bằng thép không gỉ. Chiều dài $\geq 230cm$. Đường kính $\geq 2mm$. Sử dụng được với kênh ống soi 2.8 mm. Đã tiệt trùng.	Cái/ Chiếc	100
102	TH123	Kim tiêm	Ít nhất có các số: 18G, 20G. Không chứa DEHP (diethylhexyl phthalat) và chất gây sốt. Đã tiệt trùng.	Cái/ Chiếc	1.400.000
103	TH124	Kim tiêm	Ít nhất có các số: 22G, 24G. Không chứa DEHP (diethylhexyl phthalat) và chất gây sốt. Đã tiệt trùng.	Cái/ Chiếc	500.000
104	TH125	Kim tiêm cầm máu	Đường kính đầu kim 23G, 25G. Đường kính thân vỏ kim $\leq 2.4 mm$. Mũi kim dài 4mm hoặc 6mm. Chiều dài toàn phần kim $\geq 2100mm$.	Cái/ Chiếc	10
105	TH127	Lưỡi dao mổ	Lưỡi dao mổ. Chất liệu: thép không gỉ. Cỡ dao ≥ 10 , ít nhất có đầy đủ cỡ 20. Đã tiệt trùng.	Cái/ Chiếc	25.000
106	TH128	Lưỡi dao mổ	Lưỡi dao mổ. Chất liệu: thép không gỉ. Cỡ dao ≥ 10 , ít nhất có đầy đủ các cỡ 11, 15, 20. Đã tiệt trùng.	Cái/ Chiếc	25.000
107	TH40	Lưỡi dao plasma amidan	Có thể uốn cong theo hướng thích hợp. Có kênh hút dịch, khói mô bên trong tay dao. Sử dụng được với dao Plasma	Cái/ Chiếc	400
108	TH129	Mask bóp bóng	Chất liệu: silicon. Sử dụng được với máy thở hoặc bóng Ambu.	Cái/ Chiếc	5.000
109	TH130	Mặt nạ thở khí dung	Có ít nhất đầy đủ các cỡ M, L, XL. Chiều dài $\geq 2m$. Mask nối liền với túi và dây.	Cái/ Chiếc	30.000
110	TH131	Mặt nạ thở oxy	Có ít nhất có các cỡ M, L, XL. Chiều dài $\geq 2 m$.	Cái/ Chiếc	20.000
111	TH132	Miếng cầm máu mũi	Chất liệu chính : Hydroxilated Poly-Vinyl Acetate. Kích thước 8cm x 1.5cm x 2cm. Đã tiệt trùng.	Cái/ Miếng	1.000
112	TH133	Miếng cầm máu tai	Chất liệu chính : Hydroxilated Poly-Vinyl Acetate. Kích thước: đường kính $\geq 1.2 cm$, dài $\geq 2.4 cm$.	Cái/ Miếng	230

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật yêu cầu	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất
113	TH139	Ống nối	Chất liệu: nhựa. Dài ≥ 4 cm. Ống nối các đầu ống dẫn lưu với nhau.	Cái/ Chiếc	14.150
114	TH140	Ống nuôi ăn	Chất liệu Polyvinyl clorua (PVC), dài ≥ 40 cm. Có các số khác nhau.	Cái/ Chiếc	2.000
115	TH141	Ống thông dạ dày	Chất liệu dây dẫn nhựa: Polyvinyl clorua (PVC). Cỡ ống thông ≥ 5 và ≤ 18 . Đã tiệt trùng.	Cái/ Chiếc	15.000
116	TH142	Ống thông khí tai	Chất liệu: Silicone. Đường kính 1.14 mm.	Cái/ Chiếc	100
117	TH143	Ống thông khí tai	Chất liệu: nhựa Fluoroplastic hoặc tương đương. Đường kính 1.14 mm.	Cái/ Chiếc	100
118	TH144	Ống thông phế quản	Chất liệu: nhựa y tế. Bộ có phụ kiện: đầu nối, ống hút kiểm soát. Ống có hai nòng, có bóng. Các số ≥ 28 và ≤ 41 . Đã tiệt trùng.	Cái/ Chiếc	200
119	TH145	Ống thông tiểu (Sonde foley) 2 nhánh	Chất liệu: cao su phủ silicon. Ít nhất có số ≤ 10 . Có 2 nhánh. Van 1 chiều. Đã tiệt trùng.	Cái/ Chiếc	4.000
120	TH146	Ống thông tiểu (Sonde foley) 2 nhánh	Chất liệu: cao su phủ silicon. Ít nhất có số 16. Có 2 nhánh. Có bóng chèn. Đã tiệt trùng.	Cái/ Chiếc	22.000
121	TH147	Ống thông tiểu (Sonde foley) 2 nhánh	Chất liệu: cao su phủ silicon. Ít nhất có các số 12, 14, 18. Có 2 nhánh. Có bóng chèn. Đã tiệt trùng.	Cái/ Chiếc	5.000
122	TH148	Ống thông tiểu (Sonde foley) 3 nhánh	Chất liệu: cao su phủ silicon. Có 3 nhánh. Có bóng chèn. Ít nhất có cỡ số ≤ 18 . Đã tiệt trùng.	Cái/ Chiếc	500
123	TH149	Ống thông tiểu (Sonde foley) 3 nhánh	Chất liệu: cao su phủ silicon. Đã tiệt trùng. Ít nhất có các số: 20, 22, 24. Có 3 nhánh. Đã tiệt trùng.	Cái/ Chiếc	550
124	TH150	Ống thông tiểu 1 nhánh (Sonde nelaton)	Chất liệu: cao su phủ silicon. 1 nhánh. Có nhiều cỡ.	Cái/ Chiếc	12.000
125	TH154	Rọ kéo sỏi đường mật 4 nhánh	Rọ lấy sỏi mật 4 nhánh. Kích thước ≥ 30 mm. Chiều dài ≥ 200 cm.	Cái/ Chiếc	5
126	TH155	Thông lọng cắt polyp	Vật liệu: thép không gỉ. Chiều dài ≥ 230 cm. Độ mở ≥ 15 mm. Sử dụng được với kênh ống soi 2.8 mm.	Cái/ Chiếc	200
127	TH156	Túi camera	Thành phần: 01 túi nylon có dây cotton, 01 ống nylon có dây cột. Túi dài ≥ 14 cm, ống dài ≥ 230 cm. Đã tiệt trùng.	Cái/ Chiếc	18.000
128	TH157	Túi đựng nước tiểu	Chất liệu: nhựa. Dung tích chứa ≥ 2000 ml. Dây dẫn ≥ 85 cm. Van xả thoát đáy chữ T, có quai treo. Đã tiệt trùng.	Cái/ Chiếc	14.000
129	TH158	Túi đựng nước tiểu	Chất liệu: nhựa. Dung tích chứa ≥ 2000 ml. Đã tiệt trùng.	Cái/ Chiếc	14.000

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật yêu cầu	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất
130	TH159	Túi ép dẹp	Túi gồm 2 lớp: 01 lớp giấy, 01 lớp film. Kích thước: ít nhất có loại 200mm x 200m. Sử dụng cho hấp ướt hoặc hấp khô. Có chỉ thị màu.	Cuộn	70
131	TH160	Túi ép dẹp	Túi gồm 2 lớp: 01 lớp giấy, 01 lớp film. Kích thước: ít nhất có loại 150mm x 200m. Sử dụng cho hấp ướt hoặc hấp khô. Có chỉ thị màu.	Cuộn	36
132	TH161	Túi ép dẹp	Túi gồm 2 lớp: 01 lớp giấy, 01 lớp film. Kích thước: ít nhất có loại 200mm x 70m. Sử dụng cho tiệt trùng nhiệt độ thấp Plasma. Có chỉ thị màu.	Cuộn	35
133	TH162	Ống dẫn lưu ngực	Chất liệu PVC, có cán xà, loại thẳng, cỡ 16Fr/ 20Fr/ 24Fr/ 28Fr/ 32Fr. Tiêu chuẩn EC.	Cái/ Chiếc	700
134	TH163	Túi ép dẹp	Túi gồm 2 lớp: 01 lớp giấy, 01 lớp film. Kích thước ít nhất có loại 250mm x 200m. Sử dụng cho hấp ướt hoặc hấp khô. Có chỉ thị màu.	Cuộn	120
135	TH164	Túi ép dẹp	Túi gồm 2 lớp: 01 lớp giấy, 01 lớp film. Kích thước: ít nhất có loại 350mm x 70m. Sử dụng cho tiệt trùng nhiệt độ thấp Plasma. Có chỉ thị màu.	Cuộn	15
136	TH165	Túi ép dẹp	Túi gồm 2 lớp: 01 lớp giấy, 01 lớp film. Kích thước ít nhất có loại 100mm x 70m. Sử dụng cho tiệt trùng nhiệt độ thấp Plasma. Có chỉ thị màu.	Cuộn	40
137	TH166	Túi máu	Dung tích 250ml, trong túi có 35ml dung dịch chống đông Citrate phosphate dextrose adenine 1 (CPDA-1).	Cái/ Chiếc	350
138	TH167	Túi máu	Dung tích 250ml, trong túi có 35ml dung dịch chống đông Citrate phosphate dextrose adenine 1 (CPDA-1). Đạt tiêu chuẩn CE hoặc FDA.	Cái/ Chiếc	50
139	TH169	Vợt lấy dị vật	Chiều dài $\geq$ 200cm. Sử dụng được với kênh ống soi 2.8 mm.	Cái/ Chiếc	5
140	TH170	Dung dịch xịt điều trị phòng ngừa loét do tỳ đè	Thành phần: Acid linoleic, vitamin E. Thể tích $\geq$ 20ml.	Lọ/ chai	300
Tổng cộng: 140 mặt hàng					

Tổng tiền dự kiến: 37.271.610.718 (Ba mươi bảy tỷ, hai trăm bảy mươi một triệu, sáu trăm mười nghìn, bảy trăm mười tám đồng)